

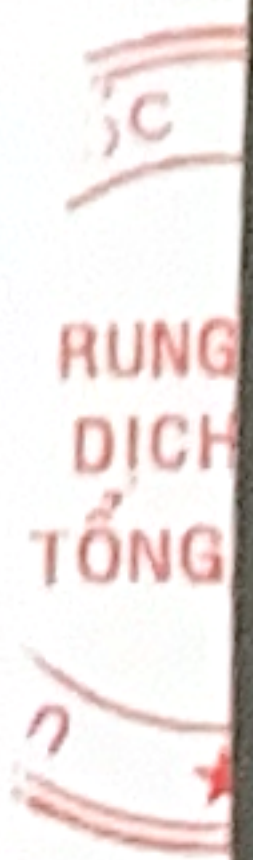
**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
TẠI CÁC CHỢ ĐÀU MỎI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 14 tháng 5 năm 2026

(DVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách (kg)	Loại	Giá tại chợ Phủ	Ghi chú
I	CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN			
1	Lúa Khang Dân	Loại 1	10.300	Bán lẻ
2	Gạo Khang Dân	Loại 1	15.000	
3	Lúa bắc thơm	Loại 1	13.000	
4	Gạo bắc thơm	Loại 1	20.000	
5	Gạo ST25	Loại 1	34.000	
6	Gạo ngọc thơm	Loại 1	25.000	
7	Lúa TBR 225	Loại 1	11.000	
8	Gạo TBR 225	Loại 1	16.000	
9	Gạo Điện Biên	Loại 1	24.000	
10	Gạo Hải Hậu	Loại 1	23.000	
11	Gạo tám Thái	Loại 1	24.500	
12	Gạo nếp cái hoa vàng	Loại 1	40.000	
13	Gạo nếp cẩm	Loại 1	40.000	
14	Lúa nếp nhung	Loại 1	17.000	
15	Gạo nếp nhung	Loại 1	35.000	
16	Đậu tương	Loại 1	18.000	
17	Đậu xanh có vỏ	Loại 1	60.000	
18	Lạc nhân	Loại 1	70.000	
19	Đậu đen	Loại 1	65.000	
20	Ngô hạt	Loại 1	8.300	
II	GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP			
1	Đạm urê ngoại	Loại 1	18.000	Bán lẻ
2	Đạm urê nội	Loại 1	16.000	
3	NPK 5.10.3 Văn Điển	Loại 1	9.000	
4	Kali	Loại 1	15.000	
5	Lân Văn Điển	Loại 1	6.000	
III	GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY, CON GIỐNG			
	Giống cây ăn quả (cây)			
1	Giống cây Na ta cao 1,0 m (ĐK: 0,5cm; cc: 40cm)	Loại 1	55.000	Bán lẻ
2	Giống cây mít thái (ĐK: 1 cm; cc: 1m)	Loại 1	50.000	
3	Giống cây bưởi diên (ĐK: 1,5cm; cc: 1,0cm)	Loại 1	40.000	
4	Giống cây bưởi da xanh (ĐK: 1,5cm; cc: 1m)	Loại 1	60.000	
5	Giống cây hồng xiêm Cao 1,5m	Loại 1	57.000	
6	Cây vú sữa hoàng kim	Loại 1	135.000	
7	Cây chanh leo	Loại 1	40.000	

TT	Mặt hàng và quy cách (kg)	Loại	Giá tại chợ Phủ	Ghi chú
8	Giống cây Xoài Dài Loan (DK: 2 cm; cc: 1 m)	Loại 1	60.000	
	Lợn giống (con)			
1	Lợn giống (7- 8 kg/con)	Loại 1	1.350.000	Bán lẻ
	Vịt giống (con)			
1	Siêu thịt Orvia	Loại 1	15.000	Bán lẻ
2	Ngỗng	Loại 1	30.000	
3	Vịt Subơ	Loại 1	13.000	
4	Bầu cánh trắng	Loại 1	12.000	
	Ngan giống (con)			
1	Ngan đực (1 ngày tuổi)	Loại 1	18.000	Bán lẻ
2	Ngan cái (1 ngày tuổi)	Loại 1	15.000	
	Gà giống (con)			
1	Gà ri (1 ngày tuổi)	Loại 1	12.000	Bán lẻ
2	Gà ri lai (1 ngày tuổi)	Loại 1	13.000	
3	Gà mía (1 ngày tuổi)	Loại 1	15.000	
4	Gà mía lai (1 ngày tuổi)	Loại 1	13.000	
5	Lai chọi (1 ngày tuổi)	Loại 1	35.000	
6	Đông tảo (1 ngày tuổi)	Loại 1	35.000	
IV	GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI	% đạm		
1	Cám cá (bao 25 kg)	30	450.000	Giá đại lý
2	Cám gà (bao 25 kg)	18	270.000	
3	Cám lợn (bao 25 kg)	18	320.000	
4	Cám vịt (bao 25 kg)	16,5	310.000	
V	GIÁ THUỐC THÚ Y			
1	Tcovit 10gr		6.000	Bán lẻ tại cửa hàng
2	Gentatylosin 10gr		10.000	
3	Neocolis 10 gr		10.000	
4	HanicoliFat 50gram		25.000	
5	Tylosin 10gram		30.000	
6	BcomplexC 1 kg		100.000	
7	Lincocin 10% 100ml (lọ)		70.000	
8	Hangentylo 100ml		50.000	
9	Kanamycin 100ml (lọ)		55.000	
10	Hanmolin LA20 (lọ 20ml)		33.000	
11	Men BM 1 kg		70.000	
12	Điện giải 1 kg		75.000	
13	HanFlo LA (lọ 100ml)		105.000	
14	Hamcolis 100gb (lọ 100ml)		90.000	



RUNG
DỊCH
TỔNG

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Ngày 14 tháng 5 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Phủ	Ghi chú
1	Thịt lợn hơi	Loại 1	65.000	Bán lẻ
2	Thịt lợn mỡ sấn	Loại 1	145.000	
3	Thịt lợn nạc thăn	Loại 1	150.000	
4	Thịt lợn ba chỉ	Loại 1	160.000	
5	Thịt bò thăn	Loại 1	300.000	
6	Thịt bò mỡ	Loại 1	280.000	
7	Gà ta hơi	Loại 1	90.000	Bán lẻ
8	Gà ta nguyên con làm sẵn	Loại 1	145.000	
9	Gà công nghiệp hơi	Loại 1	50.000	
10	Gà CN nguyên con làm sẵn	Loại 1	80.000	
11	Vịt hơi bầu cánh trắng	Loại 1	60.000	
12	Vịt hơi Supe	Loại 1	50.000	
13	Vịt nguyên con làm sẵn	Loại 1	90.000	
14	Ngan hơi	Loại 1	75.000	
15	Ngan nguyên con làm sẵn	Loại 1	130.000	
16	Trứng gà ta (quả)	Loại 1	4.000	Bán lẻ
17	Trứng gà Ai Cập (quả)	Loại 1	2.800	
18	Trứng vịt (quả)	Loại 1	3.000	
19	Trứng chim cút (10 quả)	Loại 1	8.000	
20	Cá chép > 2kg	Loại 1	70.000	
21	Cá trắm trắng > 3kg	Loại 1	75.000	
22	Chạch đồng (Kg)	Loại 1	180.000	
23	Ngao (Kg)	Loại 1	25.000	
24	Tôm đồng (Kg)	Loại 1	250.000	
25	Cua đồng (kg)	Loại 1	180.000	

OAI
TÂM
VỤ
HỢP
10

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ QUẢ
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Ngày 14 tháng 5 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ phủ	Ghi chú
1	Cam sành (kg)	Loại 1	25.000	
2	Dưa hấu Miền Nam (kg)	Loại 1	15.000	
3	Ôi Đài Loan	Loại 1	18.000	
4	Quýt sim	Loại 1	15.000	
5	Xoài Cát chu	Loại 1	40.000	
6	Mãng cầu xiêm	Loại 1	60.000	
7	Vú sữa tím (kg)	Loại 1	60.000	
8	Nhãn (kg)	Loại 1	45.000	
9	Táo nhập khẩu (kg)	Loại 1	80.000	
10	Bầu (kg)	Loại 1	10.000	
11	Rau muống (mớ)	Loại 1	6.000	
12	Khoai tây (kg)	Loại 1	18.000	
13	Bí đỏ	Loại 1	18.000	
14	Dưa chuột (kg)	Loại 1	15.000	
15	Rau ngót	Loại 1	6.000	
16	Rau mồng tơi (mớ)	Loại 1	6.000	
17	Rau rền (mớ)	Loại 1	6.000	
18	Cà chua (kg)	Loại 1	30.000	
19	Bắp cải (kg)	Loại 1	15.000	
20	Lắc lây (kg)	Loại 1	35.000	
21	Cà rốt (kg)	Loại 1	20.000	
22	Mướp (kg)	Loại 1	10.000	
23	Rau cần (mớ)	Loại 1	10.000	
24	Hoa đơn (cành)	Loại 1	15.000	
25	Hoa hồng đỏ (bông)	Loại 1	6.000	
26	Hoa ly hồng kép (cành)	Loại 1	55.000	
27	Hoa cúc vàng (bông)	Loại 1	6.000	
28	Hoa ly ly (cành)	Loại 1	45.000	
29	Hoa loa kèn (bông)	Loại 1	3.000	

Người thu thập
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
(Ký tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hào


PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Tâm Bắc